CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
DN: C=VN, S=LONG AN, L=Huyện Bến Lức, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0301472704
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2024.08.29 09:48:51+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.1.0

THE PAN GROUP

Số/No.: 031.24/PAN-CV

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2024
Hanoi, 29 August 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON

THE STATE SECURITIES COMMISION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: PAN
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô A1-9, đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam
- Người công bố thông tin/ *Submitted by:* Ông/*Mr.* Nguyễn Anh Tuấn

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu
Information disclosure type: ☑ *Periodic* ☐ *Irregular* ☐ *24 hours* ☐ *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Công ty cổ phần Tập đoàn PAN công bố các tài liệu sau:
The PAN Group Joint Stock Company discloses the following information:

- Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất 6 tháng năm 2024 đã kiểm toán.
  Semi-annual 2024 audited Separate Financial Statement & Consolidated Financial Statement.
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ.
  Explanation of the difference in profit after tax in comparision with the same period.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 29./08/2024 tại đường dẫn: http://www.thepangroup.vn, chuyên mục Quan hệ Nhà đầu tư/Công bố thông tin.
This information was disclosed on Company/Fund's Potral on August 29., 2024. Available at: http://www.thepangroup.vn, tab Investor Relation/Information Disclosure.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any mispresentation./.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN
Người được ủy quyền CBTT
GIÁM ĐỐC TÀI CHÍNH

Nguyễn Anh Tuấn

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN

(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 58

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn") cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, ỦY BAN KIỂM TOÁN VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên độc lập
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên độc lập

Ủy ban Kiểm toán

Ông Phạm Viết Muôn	Trưởng ban
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Trà My	Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

M.S.D.N: 0301472704 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN PAN - LONG AN

Nguyễn Thị Trà My
Tổng Giám đốc
(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

Deloitte.

MAKING AN IMPACT THAT MATTERS since 1845

Công ty TNHH Kiểm toán
Deloitte Việt Nam
Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, Phường Láng Hạ,
Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại : +84 24 7105 0000
Fax : +84 24 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: 0273 */VN1A-HN-BC*

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN (gọi tắt là "Công ty") và các công ty con (gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2024, từ trang 05 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited ("DTTL" hay "Deloitte Toàn cầu"), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng.
Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 29 tháng 3 năm 2024 đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 25 tháng 8 năm 2023 đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần.

M.S.D.N: 0106111500 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM
Q. ĐỐNG ĐA - T.P HÀ NỘI

Phạm Tuấn Linh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2024-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 8 năm 2024
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**17.563.336.651.740**	**14.280.778.689.366**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**5**	**1.096.779.323.350**	**1.402.442.740.869**
1.	Tiền	111		778.379.323.350	845.578.772.222
2.	Các khoản tương đương tiền	112		318.400.000.000	556.863.968.647
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	**6**	**11.077.126.520.965**	**7.291.278.752.583**
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		10.576.112.201.849	6.676.112.201.849
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.986.987.179)	(1.813.656.534)
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		503.001.306.295	616.980.207.268
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**1.493.353.915.699**	**2.332.443.843.209**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.335.606.337.847	1.449.105.730.536
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	99.989.341.606	97.472.640.320
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	39.566.521.247	751.913.847.882
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	10	77.092.473.224	84.573.233.352
5.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(58.965.849.175)	(50.621.608.881)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		65.090.950	-
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**12**	**3.736.361.983.075**	**3.083.430.235.919**
1.	Hàng tồn kho	141		3.804.190.933.656	3.157.270.821.504
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(67.828.950.581)	(73.840.585.585)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**159.714.908.651**	**171.183.116.786**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	34.666.567.225	63.552.272.474
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		110.510.401.310	95.752.934.975
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	14.537.940.116	11.877.909.337

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**5.775.409.460.692**	**5.907.361.973.383**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**4.667.420.341**	**4.237.665.454**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	10	4.667.420.341	4.237.665.454
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**4.055.962.282.156**	**4.122.134.577.175**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	14	2.340.861.460.958	2.372.688.056.355
	- Nguyên giá	*222*		*4.800.391.351.163*	*4.595.330.020.725*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(2.459.529.890.205)*	*(2.222.641.964.370)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		3.655.068.527	-
	- Nguyên giá	*225*		*3.726.851.852*	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		*(71.783.325)*	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	15	1.711.445.752.671	1.749.446.520.820
	- Nguyên giá	*228*		*2.321.681.519.184*	*2.312.721.297.084*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(610.235.766.513)*	*(563.274.776.264)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**16**	**417.907.915.492**	**419.445.459.578**
	- Nguyên giá	*231*		*442.784.890.366*	*442.640.181.793*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*232*		*(24.876.974.874)*	*(23.194.722.215)*
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**180.616.233.296**	**191.112.372.143**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	180.616.233.296	191.112.372.143
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	**6**	**488.394.018.586**	**525.201.913.996**
1.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		262.272.283.206	299.080.178.616
2.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		26.121.735.380	26.121.735.380
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		200.000.000.000	200.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**627.861.590.821**	**645.229.985.037**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	495.806.780.584	507.973.011.829
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	27	23.511.975.535	31.656.021.997
3.	Tài sản dài hạn khác	268		886.116.230	786.116.230
4.	Lợi thế thương mại	269	18	107.656.718.472	104.814.834.981
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**23.338.746.112.432**	**20.188.140.662.749**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**14.967.734.943.748**	**11.844.692.468.278**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**14.181.587.315.549**	**10.865.676.770.435**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	446.081.261.080	927.323.195.088
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	38.996.355.186	43.291.263.134
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	52.899.458.780	126.117.058.649
4.	Phải trả người lao động	314		306.612.027.652	378.107.836.028
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	325.549.676.598	481.202.478.795
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.685.516.248	408.611.314
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	23	452.269.532.870	360.719.897.558
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	12.377.293.197.702	8.379.312.142.168
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		9.769.755.760	9.769.755.760
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	169.430.533.673	159.424.531.941
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**786.147.628.199**	**979.015.697.843**
1.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.465.981.440	-
2.	Phải trả dài hạn khác	337	23	8.788.590.483	8.102.761.683
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	405.005.903.900	602.732.920.657
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	27	334.924.659.511	340.503.699.519
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		35.962.492.865	27.676.315.984

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**8.371.011.168.684**	**8.343.448.194.471**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**28**	**8.371.011.168.684**	**8.343.448.194.471**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		2.162.945.800.000	2.162.945.800.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*2.162.945.800.000*	*2.162.945.800.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		904.737.143.351	904.737.143.351
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		60.688.719.151	55.454.310.526
4.	Cổ phiếu quỹ	415		*(167.188.836.328)*	*(167.188.836.328)*
5.	Quỹ đầu tư phát triển	418		412.929.126.801	379.119.913.527
6.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.021.318.355	-
7.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.407.523.226.864	1.452.297.491.029
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*1.238.487.110.311*	*1.046.376.020.612*
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	*421b*		*169.036.116.553*	*405.921.470.417*
8.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		3.588.354.670.490	3.556.082.372.366
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**23.338.746.112.432**	**20.188.140.662.749**

Trần Thị Trang	**Văn Thị Ngọc Ánh**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**31**	**7.156.219.334.918**	**5.594.377.241.586**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	322.744.832.865	288.834.498.964
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)**	**10**	**31**	**6.833.474.502.053**	**5.305.542.742.622**
4.	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	5.521.626.753.837	4.330.413.725.189
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)**	**20**		**1.311.847.748.216**	**975.129.017.433**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	34	244.549.750.513	248.589.193.427
7.	Chi phí tài chính	22	35	213.534.234.160	252.980.882.150
	- Trong đó: Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	*23*		*165.345.026.859*	*196.989.722.571*
8.	Phần lãi trong công ty liên kết	24	6	5.670.131.226	4.443.258.555
9.	Chi phí bán hàng	25	36	559.997.933.601	367.201.935.720
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	328.106.248.609	294.172.696.539
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))**	**30**		**460.429.213.585**	**313.805.955.006**
12.	Thu nhập khác	31		5.762.137.016	4.513.037.045
13.	Chi phí khác	32		5.413.456.510	2.586.167.761
14.	**Lợi nhuận khác (40=31-32)**	**40**		**348.680.506**	**1.926.869.284**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**460.777.894.091**	**315.732.824.290**
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	81.991.570.606	52.959.318.223
17.	Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	2.058.344.355	(498.335.897)
18.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)**	**60**		**376.727.979.130**	**263.271.841.964**
	Trong đó:				
	Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		176.520.623.481	102.284.329.575
	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		200.207.355.649	160.987.512.389
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	809	420

Trần Thị Trang	**Văn Thị Ngọc Ánh**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***	***460.777.894.091***	***315.732.824.290***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***			
	Chi phí tiền thuê đất trả trước, khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại phân bổ	02	293.234.633.642	237.767.772.316
	Các khoản dự phòng	03	9.670.530.575	(1.146.780.190)
	(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.942.675.673)	(6.542.891.600)
	(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(151.167.861.251)	(204.082.661.393)
	Chi phí lãi vay	06	165.793.180.076	207.107.022.007
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***	***763.365.701.460***	***548.835.285.430***
	Tăng, giảm các khoản phải thu	09	116.781.067.810	314.891.921.390
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(634.906.180.816)	(699.245.414.144)
	Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(764.108.412.456)	(517.744.486.837)
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	35.444.353.957	(79.569.382.528)
	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(3.900.000.000.000)	(4.469.999.988.857)
	Tiền lãi vay đã trả	14	(166.959.135.002)	(200.267.051.633)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(131.077.322.272)	(55.547.224.126)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(112.027.838.134)	(52.303.344.398)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(4.793.487.765.453)***	***(5.210.949.685.703)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(137.704.592.969)	(203.174.302.965)
2.	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.565.384.998	5.219.575.440
3.	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(591.235.967.400)	(283.412.649.095)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.431.562.195.008	616.445.990.925
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(46.129.806.481)	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	200.280.780	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	149.862.243.504	177.469.420.561
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***812.119.737.440***	***312.548.034.866***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
1.	Tiền thu từ đi vay	33	12.394.109.241.538	9.618.163.068.592
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	(8.591.350.510.239)	(5.393.306.404.725)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(137.252.998.717)	(140.035.269.490)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***3.665.505.732.582***	***4.084.821.394.377***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**	**(315.862.295.431)**	**(813.580.256.460)**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**1.402.442.740.869**	**1.837.986.935.653**
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.198.877.912	(1.269.814.282)
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**	**1.096.779.323.350**	**1.023.136.864.911**

Trần Thị Trang	**Văn Thị Ngọc Ánh**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN ("Công ty") được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0301472704 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 23 ngày 12 tháng 5 năm 2023.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch chính thức trên Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán là PAN từ ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô A1-9, Đường VL3, KCN Vĩnh Lộc 2, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có một chi nhánh tại Tầng 15, Tòa nhà ICON4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 10.462 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 10.445 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là hoạt động nông nghiệp, thực phẩm và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và các dịch vụ liên quan khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con sở hữu trực tiếp của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần PAN Farm (i)	Hà Nội	81,91%	81,91%	Thực hiện trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp
2.	Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	Long An	99,99%	99,99%	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư
3.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta (ii)	Sóc Trăng	47,21%	50,12%	Nuôi trồng, chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
4.	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (iii)	Bến Tre	76,47%	76,47%	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản
5.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang (iv)	Khánh Hòa	73,45%	73,45%	Dịch vụ kiểm nghiệm chất lượng sản phẩm thủy sản; chế biến và bảo quản thủy sản đông lạnh, thủy sản khô và nước nắm; bán buôn xăng dầu, dầu nhờn, khí đốt hóa lỏng và các sản phẩm liên quan; khách sạn, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn hạn
6.	Công ty Cổ phần Bibica (v)	Thành phố Hồ Chí Minh	98,30%	98,30%	Sản xuất, mua bán các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, rượu (thức uống có cồn), bột dinh dưỡng, sữa và các sản phẩm từ sữa, sữa đậu nành, nước giải khát, bột giải khát (không sản xuất tại trụ sở Công ty).
7.	Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans	Thành phố Hồ Chí Minh	79,59%	79,59%	Bán buôn thực phẩm, nông lâm sản, và trồng cây cà phê
8.	Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An	Long An	80,52%	80,52%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh xuất nhập khẩu và dịch vụ trong ngành hàng nông sản, thủy sản

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, một số công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu các công ty con, công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

(i) Công ty Cổ phần PAN Farm:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần PAN-HULIC	Lâm Đồng	50,97%	50,97%	50,97%	50,97%	Sản xuất và kinh doanh rau, hoa quả và các sản phẩm nông nghiệp khác
2.	Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam (i.1)	Hà Nội	80,11%	80,11%	80,11%	80,11%	Trồng trọt, kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng; gia công, chế biến, đóng gói bảo quản giống cây trồng và vật tư phục vụ cây trồng
3.	Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam (i.2)	Thành phố Hồ Chí Minh	51,25%	51,25%	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế biến, kinh doanh các sản phẩm từ thuốc khử trùng, nông dược; cung cấp dịch vụ liên quan đến khử trùng và dịch vụ cho thuê văn phòng
4.	Công ty Cổ phần Atani Holdings (i.3)	Hà Nội	67,74%	67,74%	Là công ty liên kết	Là công ty liên kết	Nghiên cứu, phát triển công nghệ sinh học, nghiên cứu phát triển công nghệ lên men quy mô công nghiệp

(i.1) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu các công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Vinaseed Hà Nội (trước đây là Công ty Cổ phần Giống cây trồng Hà Tây)	Hà Nội	53,80%	53,80%	53,80%	53,80%	Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây trồng và cung cấp dịch vụ kho vận
2.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung ương Quảng Nam	Quảng Nam	90,02%	90,02%	90,02%	90,02%	Nghiên cứu, sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các loại giống cây trồng nông lâm nghiệp, vật tư phục vụ nông nghiệp, chế biến kinh doanh nông sản, đại lý bán buôn bán lẻ

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
3.	Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	96,41%	96,41%	96,41%	96,41%	Nghiên cứu, sản xuất, kinh doanh, và xuất nhập khẩu giống cây trồng các loại
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam	Hà Nam	94,00%	94,00%	94,00%	94,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại dưa và rau quả nông sản cao cấp phục vụ nội tiêu và xuất khẩu; nghiên cứu ứng dụng, đào tạo, chuyển giao dịch vụ kỹ thuật nông nghiệp công nghệ cao
5.	Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam (**)	Đồng Tháp	98,92%	100,00%	98,92%	100,00%	Sản xuất, kinh doanh giống cây trồng, chế biến kinh doanh hạt giống và nông sản

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	83,74%	83,74%	83,74%	83,74%	Sản xuất máy nông nghiệp, lâm nghiệp; máy chế biến thực phẩm, đồ uống; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Cơ khí Giống cây trồng Miền Nam đã ngừng hoạt động và đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục phá sản doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

(**) Tỷ lệ biểu quyết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam trong Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 70% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 30% thông qua Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam cũng sở hữu công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam	Đồng Tháp	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác và bột mỳ

(i.2) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng đầu tư vào công ty liên doanh với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty liên doanh	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Hải Yến ("Công ty Hải Yến")	Khánh Hòa	(*)	(*)	Cung cấp dịch vụ khách sạn, nhà hàng

(*) Vào ngày 01 tháng 7 năm 2004, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã ký hợp đồng góp vốn liên doanh với Công ty Xuất Nhập khẩu Tổng hợp III ("Centrimex") để thành lập Công ty Hải Yến có trụ sở chính đăng ký tại số 50, Đường Trần Phú, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa. Ngày 09 tháng 10 năm 2007, Centrimex được sáp nhập vào Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam (Tên gọi trước đây là Công ty Thực phẩm Đầu tư Công nghệ) ("Fococev"). Sau ngày sáp nhập, Fococev không đồng ý với tỷ lệ lợi ích của các bên đối tác liên doanh trong Công ty Hải Yến. Theo đó, Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam đã khởi kiện Fococev ra Tòa án Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa ("Tòa án") để giải quyết tranh chấp này. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hai bên đã hoàn thành việc hòa giải và Tòa án đã đưa ra quyết định công nhận kết quả thỏa thuận giữa các bên như trình bày tại Thuyết minh số 42.

(i.3) Theo Nghị quyết số 01-03/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 3 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần PAN Farm đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Atani Holdings từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ các bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty Cổ phần PAN Farm cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân (*)	Hà Nội	99,96%	99,96%	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Chưa là công ty con trong Tập đoàn	Nghiên cứu và phát triển công nghệ sinh học

(*) Theo Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 6 năm 2024, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Atani Holdings đã thông qua phương án nhận chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân từ các bên chuyển nhượng. Ngày 26 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Atani Holdings đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 0,04% vốn góp tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân từ bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân tăng từ 99,92% lên 99,96% kể từ ngày này.

(ii) Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta:

Tỷ lệ biểu quyết của Công ty trong Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta bao gồm tỷ lệ biểu quyết trực tiếp 37,75% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp 12,37% thông qua Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta - công ty con sở hữu trực tiếp bởi Công ty cũng sở hữu công ty con trực tiếp với thông tin cụ thể như sau:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An (ii.1)	Sóc Trăng	51,54%	51,54%	51,54%	51,54%	Chế biến, bảo quản thủy sản; mua bán lương thực, thực phẩm, nông sản sơ chế và sản xuất, xuất khẩu tiêu thụ hàng nông sản
2.	Công ty TNHH Vĩnh Thuận	Sóc Trăng	99,10%	100,00%	99,10%	100,00%	Nuôi trồng thủy sản

(ii.1) Công ty cũng nắm giữ trực tiếp 28,57% vốn của Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An.

(iii) Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre	Bến Tre	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Nuôi trồng thuỷ sản nội địa; nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học nông nghiệp; và hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác

(iv) Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang:

			Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		
STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
1.	Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Cà Ná	Ninh Thuận	99,87%	99,87%	99,87%	99,87%	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

(v) Công ty Cổ phần Bibica:

STT	Tên công ty con	Trụ sở chính	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		Hoạt động chính
			Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	
1.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Tây	Long An	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Chế biến, bảo quản thực phẩm, sản xuất các loại bánh từ bột
2.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Miền Đông	Bình Dương	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
3.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Biên Hòa	Đồng Nai	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
4.	Công ty TNHH Một thành viên Bibica Hà Nội	Hà Nội	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
5.	Công ty TNHH Bibica Miền Bắc	Hưng Yên	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	Sản xuất các sản phẩm đường, bánh, kẹo, nha, bột dinh dưỡng
6.	Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN (v.1)	Long An	99,90%	99,90%	100,00%	100,00%	Bán buôn thực phẩm

(v.1) Trong kỳ, Công ty Cổ phần Bibica chuyển nhượng 10.000 cổ phần cho ông Nguyễn Quốc Hoàng và 10.000 cổ phần cho bà Nguyễn Thái Hạnh Linh lần lượt theo hợp đồng chuyển nhượng số 0403/2024/HĐCNCP và 0404/2024/HĐCNCP ngày 04 tháng 3 năm 2024. Thời điểm hoàn tất giao dịch là ngày 06 tháng 3 năm 2024. Theo đó, tỷ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Bibica đối với Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN sau khi hoàn tất giao dịch là 99,90%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tập đoàn đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 của Tập đoàn đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con của Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Trong trường hợp trước ngày Công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khi đạt được quyền kiểm soát, trên Báo cáo tài chính hợp nhất công ty mẹ đánh giá lại giá trị khoản đầu tư theo giá trị hợp lý. Phần chênh

lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tập đoàn nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tập đoàn có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá gốc theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Đối với hoạt động sản xuất: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Đối với hoạt động thương mại: chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho;

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tập đoàn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tập đoàn được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	03 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	03 - 20
Thiết bị văn phòng	03 - 20
Khác	03 - 18

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa tiền thu thuần thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình cũng bao gồm giá trị hợp lý của các tài sản cố định hữu hình phát sinh từ hợp nhất kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động phân bổ được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tập đoàn là bên đi thuê

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Tập đoàn theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Tập đoàn về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây).

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Tập đoàn. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

	Số năm
Máy móc và thiết bị	09 - 11

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng, phần mềm máy tính và các tài sản vô hình khác.

Tài sản cố định vô hình hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính như sau:

	Số năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	10 - 50
Bản quyền, thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	02 - 20
Phần mềm máy tính	01 - 10
Khác	05 - 15

Tập đoàn không trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà cửa vật kiến trúc và tài sản khác do Tập đoàn nắm giữ mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 50
Khác	06 - 10

Tập đoàn không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá và đối với quyền sử dụng đất lâu dài.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất, chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan và các chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất (ký kết sau năm 2003). Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan đến ao được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa, cải tạo và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tập đoàn. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Trái phiếu phát hành

Tập đoàn phát hành trái phiếu thường cho mục đích vay dài hạn.

Giá trị ghi sổ của trái phiếu thường được phản ánh trên cơ sở thuần bằng trị giá trái phiếu theo mệnh giá trừ (-) Chiết khấu trái phiếu cộng (+) Phụ trội trái phiếu (-) Chi phí phát hành trái phiếu.

Tập đoàn theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại trái phiếu phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí sản xuất kinh doanh hoặc vốn hoá theo từng kỳ, cụ thể:

- Chiết khấu trái phiếu được phân bổ dần để tính vào chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu;

- Phụ trội trái phiếu được phân bổ dần để giảm trừ chi phí đi vay từng kỳ trong suốt thời hạn của trái phiếu.

Việc phân bổ khoản chiết khấu hoặc phụ trội sử dụng phương pháp đường thẳng. Khoản chiết khấu hoặc phụ trội phân bổ đều trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ dần phù hợp với kỳ hạn trái phiếu theo phương pháp đường thẳng và ghi nhận vào chi phí tài chính. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành trái phiếu được ghi giảm phần nợ gốc của trái phiếu. Định kỳ, chi phí phát hành trái phiếu được phân bổ bằng cách ghi tăng giá trị nợ gốc và ghi nhận vào chi phí tài chính phù hợp với việc ghi nhận lãi vay phải trả của trái phiếu.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều niên độ kế toán cho hàng hóa hay dịch vụ chưa được cung cấp hoặc chuyển giao. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các

điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty và các công ty con trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi, lãi đầu tư

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tập đoàn có quyền nhận khoản lãi.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ báo cáo nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ báo cáo nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tập đoàn có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tập đoàn căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Như trình bày tại Thuyết minh số 01, ngày 26 tháng 3 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty đã hoàn thành việc nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ các bên chuyển nhượng. Theo đó, tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần PAN Farm tại Công ty Cổ phần Atani Holdings tăng từ 21,51% lên 67,74% và Công ty Cổ phần Atani Holdings chính thức trở thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày mua, Công ty Cổ phần Atani Holdings sở hữu 99,92% phần vốn góp của Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân. Thông qua giao dịch này, Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Mùa Xuân cũng trở thành công ty con gián tiếp của Công ty Cổ phần PAN Farm kể từ ngày này.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần PAN Farm đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của giá phí bỏ ra và tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Atani Holdings. Do đó, Công ty Cổ phần PAN Farm đã áp dụng phương pháp kế toán tạm thời để hợp nhất Công ty Cổ phần Atani Holdings.

Giá trị hợp lý được xác định tạm thời của tài sản, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng có thể xác định được của Công ty Cổ phần Atani Holdings tại ngày thành công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm được trình bày dưới đây:

Đơn vị: VND

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
Tổng tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	8.424.908.479
Các khoản phải thu ngắn hạn	12.656.603.898
Hàng tồn kho	12.013.931.336
Tài sản ngắn hạn khác	704.890.654
Các khoản phải thu dài hạn	15.000.000
Tài sản cố định	51.146.904.142
Tài sản dài hạn khác	8.711.835.128
	93.674.073.637

	Giá trị hợp lý được xác định tạm thời tại ngày mua
Tổng nợ phải trả	
Phải trả người bán ngắn hạn	2.310.315.846
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.315.950.400
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.294.481.597
Dự phòng phải trả ngắn hạn	229.382.678
	6.150.130.521
Tổng tài sản thuần	**87.523.943.116**
Cổ đông không kiểm soát	28.233.518.077
Lợi thế thương mại	34.557.429.922
Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh	93.847.854.961
Thông tin lưu chuyển tiền tệ từ việc mua công ty con	
Tiền thu về từ công ty con	8.424.908.479
Tiền chi mua Công ty con	(54.554.714.960)
Lưu chuyển tiền thuần từ nghiệp vụ mua Công ty con	**(46.129.806.481)**

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	12.264.541.550	20.827.823.765
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	766.114.781.800	824.750.948.457
Các khoản tương đương tiền (i)	318.400.000.000	556.863.968.647
	1.096.779.323.350	**1.402.442.740.869**

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và hưởng mức lãi suất từ 1,6%/năm đến 4,6%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 1,8%/năm đến 6,0%/năm).

Một số khoản tiền gửi được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (i)	Dự phòng
Đầu tư vào cổ phiếu niêm yết	**5.033.971.849**	**4.097.564.830**	**(936.987.179)**	**5.033.971.849**	**5.262.496.028**	**(763.656.534)**
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Đô Thành	2.305.557.332	1.888.036.800	(417.520.532)	2.305.557.332	2.042.347.500	(263.209.832)
Công ty Cổ phần In và Bao bì Mỹ Châu	975.259.755	975.259.755	-	975.259.755	1.557.061.200	-
Công ty Cổ phần Hóa An	684.881.000	684.881.000	-	684.881.000	792.225.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hapaco	901.759.001	382.351.200	(519.407.801)	901.759.001	401.386.000	(500.373.001)
Công ty Cổ phần Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công	164.448.732	165.028.892	-	164.448.732	467.484.000	-
Khác	2.066.029	2.007.183	(58.846)	2.066.029	1.992.328	(73.701)
Đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết	**1.078.230.000**		**(1.050.000.000)**	**1.078.230.000**		**(1.050.000.000)**
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Nông sản Ninh Thuận	1.050.000.000	(ii)	(1.050.000.000)	1.050.000.000	(ii)	(1.050.000.000)
Công ty Cổ phần Công nghệ mới Kim tự tháp Việt Nam	28.230.000	(ii)	-	28.230.000	(ii)	-
Đầu tư chứng chỉ tiền gửi	**10.570.000.000.000**		**-**	**6.670.000.000.000**		**-**
Chứng chỉ tiền gửi (iii)	10.570.000.000.000	(ii)	-	6.670.000.000.000	(ii)	-
	10.576.112.201.849	**4.097.564.830**	**(1.986.987.179)**	**6.676.112.201.849**	**5.262.496.028**	**(1.813.656.534)**

(i) Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán nơi cổ phiếu được giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(ii) Các cổ phiếu và chứng chỉ tiền gửi chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán, bên cạnh đó, các quy định hiện hành cũng chưa có hướng dẫn cụ thể nên Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính trên tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

(iii) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, chứng chỉ tiền gửi phản ánh các chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá 12 tháng tại các ngân hàng thương mại, được nắm giữ nhằm mục đích kinh doanh trong ngắn hạn và hưởng lãi suất từ 4,0%/năm đến 4,36%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3,9%/năm đến 6,5%/năm). Toàn bộ chứng chỉ tiền gửi đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay (Thuyết minh số 25).

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1. Ngắn hạn	**503.001.306.295**	**503.001.306.295**	**616.980.207.268**	**616.980.207.268**
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	503.001.306.295	503.001.306.295	616.980.207.268	616.980.207.268
b2. Dài hạn	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Trái phiếu (ii)	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

(i) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng với lãi từ 2,7%/năm đến 5,6%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2023: từ 4,45%/năm đến 8,2%/năm).

Một số khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

(ii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn bao gồm 200 trái phiếu không chuyển đổi được phát hành bởi Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV") có thời hạn 08 năm (đáo hạn ngày 08 tháng 6 năm 2030) với mệnh giá 1.000.000.000 VND/trái phiếu theo lãi suất tham chiếu + 0,9%/năm và được trả vào ngày 08 tháng 6 hàng năm.

Toàn bộ khoản trái phiếu này đã được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại ngân hàng này (Thuyết minh số 25).

c. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số đầu kỳ	Phần lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	Chuyển thành công ty con	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Atani Holdings	41.650.413.450	827.613.186	(42.478.026.636)	-
Công ty TNHH Hải Yến	257.429.765.166	4.842.518.040	-	262.272.283.206
	299.080.178.616	**5.670.131.226**	**(42.478.026.636)**	**262.272.283.206**

Tình hình hoạt động của các công ty liên doanh, liên kết trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Công ty Cổ phần Atani Holdings	Không còn là công ty liên kết	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Hải Yến	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi

Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh số 41.

d. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
			VND			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed (i)	26.061.735.380	-	(ii)	26.061.735.380	-	(ii)
Các công ty khác	60.000.000	-	(ii)	60.000.000	-	(ii)
	26.121.735.380	**-**		**26.121.735.380**	**-**	

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm đang sở hữu 19,49% cổ phần trong Công ty Cổ phần Tập đoàn ThaiBinh Seed.

(ii) Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Amanda Seafood Private Limited	161.879.276.606	133.178.947.776
Phải thu khách hàng khác	1.173.727.061.241	1.315.926.782.760
	1.335.606.337.847	**1.449.105.730.536**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**11.246.099.271**	**9.305.966.034**

Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại và quyền thụ hưởng một số khoản phải thu được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25).

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Guangxi Pingxiang Shenrong Trading Co., Ltd	11.416.041.402	-
Các đối tượng khác	88.573.300.204	97.472.640.320
	99.989.341.606	**97.472.640.320**
Trong đó: Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**100.000.000**	**100.000.000**

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro (i)	25.566.521.247	26.329.288.847
Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Tam Viên (ii)	14.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Agon	-	725.234.559.035
Công ty Cổ phần Học viện Café Việt Nam VCA	-	350.000.000
	39.566.521.247	**751.913.847.882**
Trong đó: Phải thu về cho vay ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**25.566.521.247**	**26.329.288.847**

(i) Phản ánh khoản cho vay Công ty Cổ phần Công nghệ Sinh học Huro - bên liên quan của Tập đoàn với thời hạn 12 tháng lãi suất từ 3% đến 5%/năm, ngày đáo hạn cuối cùng là ngày 18 tháng 02 năm 2025. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Phản ánh khoản cho đối tác doanh nghiệp vay nhằm bổ sung vốn cho các hoạt động đầu tư và kinh doanh với thời hạn 3 tháng, đáo hạn ngày 25 tháng 7 năm 2024 với lãi suất 4,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

10. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi và lãi từ các khoản đầu tư tài chính	19.028.428.711	25.188.733.594
Tạm ứng cho nhân viên	16.307.400.751	14.940.073.564
Ký quỹ, ký cược	6.535.964.396	7.658.995.426
Khác	35.220.679.366	36.785.430.768
	77.092.473.224	**84.573.233.352**
Trong đó: Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**392.670.654**	**134.132.063**
b. Dài hạn		
Kỹ cược, ký quỹ	4.667.420.341	4.237.665.454
	4.667.420.341	**4.237.665.454**

11. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		VND		VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi (i)
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	**58.401.967.238**	**10.904.317.398**	**40.627.002.437**	**5.123.456.789**
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng Dịch vụ Phúc Bảo Minh	17.740.807.833	-	17.740.807.833	-
Các đối tượng khác	40.661.159.405	10.904.317.398	22.886.194.604	5.123.456.789
Phải thu ngắn hạn khác	**6.746.164.012**	**-**	**10.396.027.910**	**-**
Xí nghiệp Dịch vụ Khu Công nghiệp Giang Điền	5.095.420.000	-	5.095.420.000	-
Các đối tượng khác	1.650.744.012	-	5.300.607.910	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**4.722.035.323**	**-**	**4.722.035.323**	**-**
Các đối tượng khác	4.722.035.323	-	4.722.035.323	-
	69.870.166.573	**10.904.317.398**	**55.745.065.670**	**5.123.456.789**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		**58.965.849.175**		**50.621.608.881**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị dự phòng đã trích lập.

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	1.775.659.399.068	(19.670.609.631)	1.413.204.862.886	(30.228.443.979)
Nguyên vật liệu	653.101.218.128	(9.460.579.914)	627.603.927.696	(7.784.787.249)
Hàng hóa	531.954.318.040	(1.313.292.570)	675.005.876.057	(4.510.029.681)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	444.878.318.474	(37.237.185.870)	264.963.201.643	(30.755.031.985)
Hàng bán đang đi trên đường	277.286.598.989	-	72.344.777.339	-
Công cụ, dụng cụ	73.615.812.309	(147.282.596)	76.625.227.841	(562.292.691)
Hàng mua đang đi trên đường	47.695.268.648	-	27.522.948.042	-
	3.804.190.933.656	**(67.828.950.581)**	**3.157.270.821.504**	**(73.840.585.585)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ biến động do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 thay đổi so với giá trị thuần có thể thực hiện được khi tính toán trích lập đầu kỳ. Cụ thể như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	73.840.585.585	90.716.922.558
Dự phòng trích lập trong kỳ	10.852.104.680	56.462.144.340
Sử dụng/hoàn nhập trong kỳ	(16.863.739.684)	(59.707.911.807)
Số dư cuối kỳ	**67.828.950.581**	**87.471.155.091**

Một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25).

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	18.213.394.428	52.154.235.821
Khác	16.453.172.797	11.398.036.653
	34.666.567.225	**63.552.272.474**
b. Dài hạn		
Tiền thuê đất trả trước và lợi thế quyền thuê đất (i)	360.298.649.082	361.249.899.517
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	63.994.611.267	81.352.675.253
Chi phí sửa chữa, cải tạo	34.683.503.480	25.503.784.324
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	13.041.087.594	14.516.479.243
Khác	23.788.929.161	25.350.173.492
	495.806.780.584	**507.973.011.829**

(i) Một số quyền sử dụng đất từ các hợp đồng thuê đất của Tập đoàn được sử dụng để đảm bảo cho các khoản vay (Thuyết minh số 25).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**1.974.256.993.203**	**2.242.681.462.615**	**303.344.178.207**	**54.855.460.289**	**20.191.926.411**	**4.595.330.020.725**
Tăng trong kỳ	14.866.986.594	69.028.316.741	10.017.750.491	1.486.201.272	-	95.399.255.098
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.025.748.574	5.606.083.492	1.093.825.942	367.932.790	-	20.093.590.798
Tăng do hợp nhất kinh doanh	31.295.132.759	58.198.458.770	1.692.525.000	-	-	91.186.116.529
Thanh lý, nhượng bán	(1.119.845.018)	(7.019.574.729)	(4.892.794.621)	(56.943.647)	-	(13.089.158.015)
Tăng, giảm khác	7.469.184.874	3.603.098.190	399.242.964	-	-	11.471.526.028
Số dư cuối kỳ	**2.039.794.200.986**	**2.372.097.845.079**	**311.654.727.983**	**56.652.650.704**	**20.191.926.411**	**4.800.391.351.163**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**788.078.053.901**	**1.188.341.227.638**	**190.027.801.931**	**39.817.784.930**	**16.377.095.970**	**2.222.641.964.370**
Khấu hao trong kỳ	89.226.718.204	101.953.041.241	13.313.086.892	1.737.297.679	676.160.905	206.906.304.921
Tăng do hợp nhất kinh doanh	4.877.943.493	34.070.216.656	1.588.328.913	-	-	40.536.489.062
Thanh lý, nhượng bán	(1.119.845.018)	(3.249.981.135)	(4.892.794.621)	(56.943.647)	-	(9.319.564.421)
Tăng, giảm khác	(1.186.232.722)	(49.071.005)	-	-	-	(1.235.303.727)
Số dư cuối kỳ	**879.876.637.858**	**1.321.065.433.395**	**200.036.423.115**	**41.498.138.962**	**17.053.256.875**	**2.459.529.890.205**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**1.186.178.939.302**	**1.054.340.234.977**	**113.316.376.276**	**15.037.675.359**	**3.814.830.441**	**2.372.688.056.355**
Tại ngày cuối kỳ	**1.159.917.563.128**	**1.051.032.411.684**	**111.618.304.868**	**15.154.511.742**	**3.138.669.536**	**2.340.861.460.958**

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 với giá trị là 990,7 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 922,8 tỷ VND).

Một số tài sản cố định hữu hình đã được đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25).

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm máy tính	Bản quyền	Thương hiệu, mối quan hệ khách hàng	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	**836.056.609.464**	**29.948.783.174**	**27.697.000.000**	**1.409.116.055.225**	**9.902.849.221**	**2.312.721.297.084**
Tăng trong kỳ	1.601.423.941	563.274.826	5.046.000.000	-	-	7.210.698.767
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	585.000.000	1.164.523.333	-	-	1.749.523.333
Số dư cuối kỳ	**837.658.033.405**	**31.097.058.000**	**33.907.523.333**	**1.409.116.055.225**	**9.902.849.221**	**2.321.681.519.184**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	**195.713.696.239**	**23.318.915.404**	**17.193.273.164**	**320.171.664.143**	**6.877.227.314**	**563.274.776.264**
Khấu hao trong kỳ	7.340.623.436	1.356.167.963	1.217.993.981	35.283.755.000	510.203.211	45.708.743.591
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	107.132.056	1.145.114.602	-	-	1.252.246.658
Số dư cuối kỳ	**203.054.319.675**	**24.782.215.423**	**19.556.381.747**	**355.455.419.143**	**7.387.430.525**	**610.235.766.513**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	**640.342.913.225**	**6.629.867.770**	**10.503.726.836**	**1.088.944.391.082**	**3.025.621.907**	**1.749.446.520.820**
Tại ngày cuối kỳ	**634.603.713.730**	**6.314.842.577**	**14.351.141.586**	**1.053.660.636.082**	**2.515.418.696**	**1.711.445.752.671**

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 37,3 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 25,4 tỷ VND).

Một số tài sản cố định vô hình được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay của Tập đoàn (Thuyết minh số 25).

(i) Bao gồm trong giá trị Quyền sử dụng đất là giá trị khu đất tại số 282 Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh ("Khu đất Lê Văn Sỹ"). Theo Hợp đồng liên doanh ngày 03 tháng 9 năm 2014 và các phụ lục Hợp đồng liên doanh được ký giữa Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con trong Tập đoàn với Công ty Cổ phần Phát triển nhà Daewon - Thủ Đức ("Daewon - Thủ Đức"), Công ty SSC đã sử dụng một phần giá trị Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất, tài sản trên đất) theo thống nhất với Daewon - Thủ Đức tương đương 23.816.250.000 VND để góp vốn thành lập Công ty TNHH Phát triển nhà Cantavil ("Cantavil"). Phần còn lại của Chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ theo giá trị thống nhất sẽ được Cantavil thanh toán lại cho Công ty SSC theo mốc thời gian/điều kiện theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Cùng ngày 03 tháng 9 năm 2014, Công ty SSC cũng đã ký Hợp đồng chuyển nhượng theo đó, Công ty SSC chuyển nhượng quyền tài sản là giá trị phần vốn góp của Công ty SSC tại Cantavil cho Daewon - Thủ Đức, và việc thực hiện hợp đồng chuyển nhượng này sẽ phụ thuộc vào các điều kiện được nêu tại Hợp đồng chuyển nhượng cũng như một số điều kiện khác của Hợp đồng liên doanh nêu trên.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, do việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ chưa được hoàn thành cũng như các điều kiện, bao gồm các điều kiện tiên quyết của Hợp đồng liên doanh đã hết thời hạn thực hiện, Công ty SSC chưa bàn giao Khu đất Lê Văn Sỹ cho Cantavil cũng như chưa ghi nhận các lợi ích và chi phí liên quan từ việc thực hiện các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp nêu trên.

16. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa và vật kiến trúc	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	**383.604.780.217**	**58.681.961.015**	**353.440.561**	**442.640.181.793**
Tăng trong kỳ	-	144.708.573	-	144.708.573
Số dư cuối kỳ	**383.604.780.217**	**58.826.669.588**	**353.440.561**	**442.784.890.366**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	**-**	**22.841.281.654**	**353.440.561**	**23.194.722.215**
Trích khấu hao trong kỳ	-	1.682.252.659	-	1.682.252.659
Số dư cuối kỳ	**-**	**24.523.534.313**	**353.440.561**	**24.876.974.874**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	**383.604.780.217**	**35.840.679.361**	**-**	**419.445.459.578**
Tại ngày cuối kỳ	**383.604.780.217**	**34.303.135.275**	**-**	**417.907.915.492**

Chi tiết bất động sản đầu tư như sau:

Đơn vị: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
Tòa nhà VFC Tower tại số 29 Tôn Đức Thắng, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	402.826.557.756	388.136.719.224	402.826.557.756	388.804.093.702
Khác	39.958.332.610	29.771.196.268	39.813.624.037	30.641.365.876
	442.784.890.366	**417.907.915.492**	**442.640.181.793**	**419.445.459.578**

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 2,6 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 2,6 tỷ VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tập đoàn hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tập đoàn sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tập đoàn chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

17. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí phát triển dự án nuôi tôm	57.310.263.408	60.985.682.893
Dự án Giang Điền	53.168.871.942	53.168.871.942
Máy móc thiết bị chờ lắp đặt	18.541.347.727	30.471.797.572
Dự án Nhà máy Thủy sản Tam An	-	13.492.919.004
Khác	51.595.750.219	32.993.100.732
	180.616.233.296	**191.112.372.143**

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Lợi thế thương mại
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	**653.507.745.042**
Tăng do mua công ty con	34.859.519.108
Số dư cuối kỳ	**688.367.264.150**
PHÂN BỔ LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	**548.692.910.061**
Phân bổ trong kỳ	32.017.635.617
Số dư cuối kỳ	**580.710.545.678**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	**104.814.834.981**
Tại ngày cuối kỳ	**107.656.718.472**

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Syngenta Việt Nam	6.329.858.077	328.126.782.218
Corteva Agriscience (Malaysia) Sdn.Bhd	-	107.399.044.562
Phải trả đối tượng khác	439.751.403.003	491.797.368.308
	446.081.261.080	**927.323.195.088**
Trong đó: Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**1.679.520.666**	**559.668.742**

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chunha Corp	1.076.445.375	4.162.402.852
Người mua trả tiền trước khác	37.919.909.811	39.128.860.282
	38.996.355.186	**43.291.263.134**

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số dư đầu kỳ	Tăng do hợp nhất kinh doanh	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.319.701.366	389.611.324	463.621.621	1.517.841.189	8.763.532.258
Thuế thu nhập cá nhân	4.544.812.304	-	11.767.437.483	12.877.220.963	5.654.595.784
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	106.416.407	106.416.407
Các loại thuế khác	13.395.667	-	169.345.671	169.345.671	13.395.667
	11.877.909.337	**389.611.324**	**12.400.404.775**	**14.670.824.230**	**14.537.940.116**
b. Các khoản phải nộp					
Thuế thu nhập doanh nghiệp	80.594.518.323	-	81.527.948.985	129.559.481.083	32.562.986.225
Thuế giá trị gia tăng	24.935.263.108	558.519.024	127.091.074.981	138.884.841.515	13.700.015.598
Thuế thu nhập cá nhân	18.586.187.056	470.305.267	57.190.759.672	73.333.508.694	2.913.743.301
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	2.001.090.162	-	20.761.796.489	19.040.172.995	3.722.713.656
	126.117.058.649	**1.028.824.291**	**286.571.580.127**	**360.818.004.287**	**52.899.458.780**

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí khuyến mãi, hoa hồng và chiết khấu bán hàng	176.806.790.452	300.861.638.474
Chi phí thuế chống bán phá giá	55.174.795.458	41.892.463.225
Chi phí quảng cáo	25.486.517.271	49.151.965.153
Chi phí lãi vay	9.664.446.386	11.278.554.529
Các khoản khác	58.417.127.031	78.017.857.414
	325.549.676.598	**481.202.478.795**
Trong đó: Chi phí phải trả các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**594.317.199**	-

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Cổ tức phải trả	126.227.295.814	17.845.128.270
Phải trả Công ty TNHH Hải Yến (i)	116.500.000.000	116.500.000.000
Phải trả về hợp đồng góp vốn (ii)	76.183.750.000	76.183.750.000
Phải trả nhân viên (iii)	34.784.900.000	34.784.900.000
Phải trả về hợp đồng chuyển nhượng (iv)	23.816.250.000	23.816.250.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	74.757.337.056	91.589.869.288
	452.269.532.870	**360.719.897.558**
Trong đó: Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**116.500.000.000**	**116.500.000.000**
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	8.788.590.483	8.102.761.683
	8.788.590.483	**8.102.761.683**

(i) Phản ánh khoản tiền tạm thu hồi vốn hoạt động kinh doanh từ Công ty TNHH Hải Yến.

(ii) Phản ánh phần còn lại của chi phí Khu đất Lê Văn Sỹ được các đối tác tự nguyện chuyển khoản vào tài khoản của Công ty SSC theo Hợp đồng góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa Công ty SSC và Cantavil (mặc dù Công ty SSC chưa yêu cầu và cũng không nhận được thông báo của các đối tác trước thời điểm nhận số tiền này). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất của Khu đất Lê Văn Sỹ cũng như các điều kiện khác của Hợp đồng góp vốn, Hợp đồng liên doanh và các phụ lục chưa được hoàn thành (Thuyết minh số 15).

(iii) Phản ánh khoản tiền nhận huy động không lãi suất từ các cán bộ công nhân viên để đầu tư góp vốn vào Công ty TNHH Hải Yến.

(iv) Phản ánh khoản được các đối tác trả trước cho Công ty SSC theo các Hợp đồng liên doanh và Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các hợp đồng này chưa hoàn thành và các bên liên quan đang trong quá trình đàm phán điều chỉnh nội dung của các hợp đồng này (Thuyết minh số 15).

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Số đầu kỳ	**159.424.531.941**	**127.973.670.124**
Trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	105.311.647.694	100.942.339.961
Sử dụng trong kỳ	(95.305.645.962)	(52.303.344.398)
Số cuối kỳ	**169.430.533.673**	**176.612.665.687**

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	VND			VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng chênh lệch tỷ giá hối đoái	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**8.379.312.142.168**	**13.601.756.750.504**	**9.801.050.769.205**	**(2.952.845.739)**	**12.177.065.277.728**
Vay ngân hàng (i)	8.359.951.617.514	13.406.345.564.050	9.797.440.542.396	(2.952.845.739)	11.965.903.793.429
Vay đối tượng khác (ii)	19.360.524.654	195.411.186.454	3.610.226.809	-	211.161.484.299
Nợ dài hạn đến hạn trả	**-**	**200.227.919.974**	**-**	**-**	**200.227.919.974**
Trái phiếu đến hạn thanh toán	-	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	-	(496.580.026)	-	-	(496.580.026)
Nợ thuê tài chính	-	724.500.000	-	-	724.500.000
	8.379.312.142.168	**13.801.984.670.478**	**9.801.050.769.205**	**(2.952.845.739)**	**12.377.293.197.702**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngắn hạn của Tập đoàn được đảm bảo bởi:

- Một số khoản tiền gửi không kỳ hạn, hợp đồng tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 05 và 06);
- Trái phiếu không chuyển đổi của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Thuyết minh số 06);
- Một số quyền đòi nợ và/hoặc quyền tài sản từ các hợp đồng thương mại, quyền thụ hưởng một số khoản phải thu (Thuyết minh số 07);
- Một số hàng tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh (Thuyết minh số 12);
- Một số quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất (Thuyết minh số 13, 14 và 15);
- Một số phương tiện vận tải, máy móc thiết bị, nhà của vật kiến trúc (Thuyết minh số 14);
- Một số cổ phiếu niêm yết của một công ty con trong Tập đoàn được nắm giữ bởi một công ty khác trong Tập đoàn.

(i) Chi tiết vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Khoản vay	Loại tiền	Số đầu kỳ		Số cuối kỳ	
		Nguyên tệ	VND	Nguyên tệ	VND
Khoản vay ngoại tệ (i.1)	USD	22.411.118	529.376.976.607	11.188.726	281.927.810.120
Khoản vay nội tệ (i.2)	VND	7.803.574.640.907	7.830.574.640.907	11.683.975.983.309	11.683.975.983.309
			8.359.951.617.514		**11.965.903.793.429**

(i.1) Chi tiết các khoản vay ngoại tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Ngân hàng	Số cuối kỳ		Kỳ hạn
		Nguyên tệ (USD)	VND	
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.100.428	103.755.592.873	Kỳ hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng tối đa không qua 09 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 21 tháng 2 năm 2025.
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.088.298	101.972.217.247	Thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ, tối đa 06 tháng. Đáo hạn ngày 21 tháng 9 năm 2024.
3.	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius)	3.000.000	76.200.000.000	Thời hạn vay 4 tháng, đáo hạn ngày 25 tháng 10 năm 2024.
		11.188.726	**281.927.810.120**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay ngoại tệ của Tập đoàn có lãi suất từ 1,7% đến 6,3%/năm.

(i.2) Chi tiết các khoản vay VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

STT	Bên cho vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
1.	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	10.626.657.219.032	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 24 tháng 02 năm 2025
2.	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	435.438.733.970	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 12 năm 2024.
3.	Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam)	211.054.031.862	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 180 ngày. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 07 tháng 11 năm 2024
4.	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	121.584.911.742	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 26 tháng 11 năm 2024
5.	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	86.284.256.655	Kỳ hạn vay 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 23 tháng 12 năm 2024.
6.	Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	83.788.818.211	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 6 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 28 tháng 8 năm 2024

STT	Bên cho vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
7.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	49.962.793.623	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 10 tháng 10 năm 2024.
8.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thông Việt Nam	48.948.563.360	Theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa không quá 12 tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 27 tháng 11 năm 2024.
9.	Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	10.806.580.632	Kỳ hạn theo từng giấy báo có và xác nhận giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 05 tháng 1 năm 2025.
10.	Ngân hàng Đại chúng TNHH KASIKORNBANK - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	9.450.074.222	Kỳ hạn vay từ 3 đến 6 tháng. Lãi vay trả hàng tháng. Khế ước cuối cùng đáo hạn ngày 09 tháng 7 năm 2024.
	Tổng cộng	**11.683.975.983.309**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay VND tại các ngân hàng của Tập đoàn có lãi suất từ 2,4% đến 6,2%/năm.

(ii) Chi tiết các khoản vay đối tượng khác như sau:

STT	Bên cho vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
1.	Các đối tác doanh nghiệp	191.610.000.000	Từ 1 tháng đến 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khế ước cuối cùng đáo hạn từ 19 tháng 9 năm 2024 đến ngày 8 tháng 11 năm 2024.
2.	Cán bộ nhân viên	19.551.484.299	6 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay.
	Tổng cộng	**211.161.484.299**	

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay đối tượng khác của Tập đoàn có lãi suất từ 5% đến 9%/năm.

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND		VND	VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (i)	4.215.000.000	4.025.000.000	2.696.750.000	5.543.250.000
Trái phiếu	598.517.920.657	-	199.055.266.757	399.462.653.900
Trái phiếu phát hành (ii)	*600.000.000.000*	-	*200.000.000.000*	*400.000.000.000*
Chi phí phát hành trái phiếu	*(1.482.079.343)*	-	*(944.733.243)*	*(537.346.100)*
	602.732.920.657	**4.025.000.000**	**201.752.016.757**	**405.005.903.900**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Một số tài sản gắn liền với đất bao gồm nhà xưởng, nhà kho và các công trình xây dựng trên đất khác (Thuyết minh số 14);
- Máy móc thiết bị thuê tài chính của công ty trong Tập đoàn.

(i) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

STT	Bên cho vay	Số dư cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn
	Vay dài hạn		
1.	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - chi nhánh Khánh Hòa	4.215.000.000	84 tháng kể từ ngày 18 tháng 11 năm 2020
	Nợ thuê tài chính dài hạn		
2.	Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc tế Việt Nam	2.052.750.000	Khoản thuê tài chính 36 tháng, kết thúc ngày 14 tháng 4 năm 2027, gốc và lãi trả theo lịch trả nợ vào ngày 15 hàng tháng.
	Tổng cộng	**6.267.750.000**	
	Trong đó		
	- Số phải trả trong vòng 12 tháng tới	*724.500.000*	
	- Số phải trả sau 12 tháng	*5.543.250.000*	

(ii) Chi tiết trái phiếu như sau:

Trái chủ & Đơn vị bảo lãnh/tư vấn phát hành	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	600.000.000.000	Từ tháng 6 năm 2025 đến tháng 11 năm 2025. Lãi trả 6 tháng một lần.	Từ 8,0% đến 12,0%	Tín chấp
Chi phí phát hành trái phiếu	(1.033.926.126)			
Tổng cộng	**598.966.073.874**			
Trong đó:				
- Trái phiếu dài hạn đến hạn trả	*199.503.419.974*			
- Trái phiếu dài hạn	*399.462.653.900*			

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	200.724.500.000	-
Trong năm thứ hai	400.603.750.000	600.000.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	4.939.500.000	4.215.000.000
	606.267.750.000	**604.215.000.000**
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 25)	200.724.500.000	-
Số phải trả sau 12 tháng	**405.543.250.000**	**604.215.000.000**

27. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Chi phí phải trả	13.063.074.775	25.068.206.198
Các khoản dự phòng	7.535.937.239	5.790.162.720
Khác	2.912.963.521	797.653.079
	23.511.975.535	**31.656.021.997**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Chênh lệch do hợp nhất kinh doanh	324.110.135.924	329.450.171.913
Hoàn nhập các khoản dự phòng	10.814.523.587	11.053.527.606
	334.924.659.511	**340.503.699.519**

28. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023									
Số dư đầu kỳ trước	**2.163.585.800.000**	**904.737.143.351**	**55.454.310.526**	**(167.828.836.328)**	**350.054.982.807**	**-**	**1.186.121.761.820**	**3.386.258.619.899**	**7.878.383.782.075**
Hủy cổ phiếu quỹ	(640.000.000)	-	-	640.000.000	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	102.284.329.575	160.987.512.389	263.271.841.964
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	51.828.938.624	-	(51.828.938.624)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	-	(64.972.770.826)	(35.969.569.135)	(100.942.339.961)
Sử dụng quỹ	-	-	-	-	(10.632.208.236)	-	-	(6.465.595.231)	(17.097.803.467)
Chia cổ tức cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	-	-	(149.675.607.090)	(149.675.607.090)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(4.312.758.952)	(1.435.348.943)	(5.748.107.895)
Khác	-	-	-	-	(1.210.472.147)	-	283.661.862	(2.703.663.404)	(3.630.473.689)
Số dư cuối kỳ trước	**2.162.945.800.000**	**904.737.143.351**	**55.454.310.526**	**(167.188.836.328)**	**390.041.241.048**	**-**	**1.167.575.284.855**	**3.350.996.348.485**	**7.864.561.291.937**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024									
Số dư đầu kỳ này	**2.162.945.800.000**	**904.737.143.351**	**55.454.310.526**	**(167.188.836.328)**	**379.119.913.527**	**-**	**1.452.297.491.029**	**3.556.082.372.366**	**8.343.448.194.471**
Công ty con trả cổ tức bằng cổ phiếu để tăng vốn	-	-	5.218.115.580	-	(4.605.510.424)	-	(612.605.156)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	-	176.520.623.481	200.207.355.649	376.727.979.130
Tăng từ hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-	-	-	28.233.518.077	28.233.518.077
Điều chỉnh tỷ lệ vốn góp của chủ sở hữu	-	-	16.293.045	-	-	-	-	200.280.780	216.573.825
Trích quỹ (i)	-	-	-	-	47.696.156.501	2.099.059.495	(49.795.215.996)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-	(59.505.149.403)	(45.806.498.291)	(105.311.647.694)
Sử dụng quỹ (ii)	-	-	-	-	(9.281.432.803)	(1.077.741.140)	-	(6.363.018.229)	(16.722.192.172)
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-	(104.447.375.000)	(141.187.791.261)	(245.635.166.261)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (i)	-	-	-	-	-	-	(5.366.129.868)	(2.295.577.980)	(7.661.707.848)
Khác	-	-	-	-	-	-	(1.568.412.223)	(715.970.621)	(2.284.382.844)
Số dư cuối kỳ này	**2.162.945.800.000**	**904.737.143.351**	**60.688.719.151**	**(167.188.836.328)**	**412.929.126.801**	**1.021.318.355**	**1.407.523.226.864**	**3.588.354.670.490**	**8.371.011.168.684**

(i) Việc trích lập các quỹ, chia cổ tức và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo các Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và các công ty con.

(ii) Tập đoàn đã sử dụng một phần quỹ đầu tư phát triển để phục vụ hoạt động nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm.

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	216.294.580	216.294.580
Cổ phiếu phổ thông	*216.294.580*	*216.294.580*
Số lượng cổ phiếu quỹ	(7.399.830)	(7.399.830)
Cổ phiếu phổ thông	*(7.399.830)*	*(7.399.830)*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	208.894.750	208.894.750
Cổ phiếu phổ thông	*208.894.750*	*208.894.750*

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

29. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	4.042.999	6.750.722
Đồng Euro	EUR	16.777	99.911
Nhân dân tệ	CNY	80.316	80.316
Yên Nhật	JPY	6.304.442	37.338

Nợ phải thu khó đòi đã xử lý

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ phải thu khó đòi đã xử lý	VND	46.822.380.257	46.812.206.082

Hàng nhận giữ hộ

	Đơn vị	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Hàng nhận giữ hộ	VND	131.534.642.000	131.534.642.000

30. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Tập đoàn chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Tập đoàn gồm các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất, chế biến thực phẩm;
- Các lĩnh vực kinh doanh khác.

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn gồm có xuất khẩu và nội địa.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Nông nghiệp	*Thủy sản*	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	*6.238.288.182.556*	*4.271.424.831.297*	*3.685.825.289.155*	*15.239.307.639.436*	*(6.080.782.766.798)*	*23.354.063.175.646*
Tổng tài sản						**23.354.063.175.646**
Công nợ bộ phận	*2.583.105.381.095*	*1.581.538.793.153*	*826.515.975.915*	*12.160.449.923.188*	*(2.166.338.991.234)*	*14.985.271.082.117*
Tổng công nợ						**14.985.271.082.117**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Nông nghiệp	*Thủy sản*	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản bộ phận	*6.768.999.229.583*	*4.007.568.483.225*	*4.261.712.869.795*	*11.427.756.973.849*	*(6.277.896.893.703)*	*20.188.140.662.749*
Tổng tài sản						**20.188.140.662.749**
Công nợ bộ phận	*3.232.335.087.690*	*1.282.608.522.775*	*1.440.992.942.022*	*8.295.302.263.805*	*(2.406.546.348.014)*	*11.844.692.468.278*
Tổng công nợ						**11.844.692.468.278**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024:

	Nông nghiệp	*Thủy sản*	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	***2.833.508.808.977***	***2.985.677.388.159***	***1.020.251.074.900***	***-***	***(5.962.769.983)***	***6.833.474.502.053***
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.833.122.520.977*	*2.984.052.366.159*	*1.016.299.614.917*	*-*	*-*	*6.833.474.502.053*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*386.288.000*	*1.625.022.000*	*3.951.459.983*	*-*	*(5.962.769.983)*	*-*
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*292.936.650.790*	*191.368.814.560*	*84.564.229.659*	*55.608.244.428*	*(163.700.045.346)*	*460.777.894.091*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(73.616.080.980)*	*(5.873.431.828)*	*(9.468.516.621)*	*-*	*4.908.114.468*	*(84.049.914.961)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	**219.320.569.810**	**185.495.382.732**	**75.095.713.038**	**55.608.244.428**	**(158.791.930.878)**	**376.727.979.130**

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023:

	Nông nghiệp	*Thủy sản*	*Thực phẩm*	*Dịch vụ khác*	*Loại trừ*	*Tổng cộng*
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần	***2.214.532.250.544***	***2.301.528.772.198***	***792.934.328.474***	***-***	***(3.452.608.594)***	***5.305.542.742.622***
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.214.525.688.270*	*2.299.686.342.448*	*791.330.711.904*	*-*	*-*	*5.305.542.742.622*
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*6.562.274*	*1.842.429.750*	*1.603.616.570*	*-*	*(3.452.608.594)*	*-*
Kết quả						
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	*220.718.318.043*	*168.369.933.881*	*43.832.990.753*	*129.410.682.066*	*(246.599.100.453)*	*315.732.824.290*
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	*(43.369.675.580)*	*(6.602.218.921)*	*(6.425.646.132)*	*-*	*3.936.558.307*	*(52.460.982.326)*
Lợi nhuận thuần sau thuế	**177.348.642.463**	**161.767.714.960**	**37.407.344.621**	**129.410.682.066**	**(242.662.542.146)**	**263.271.841.964**

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Doanh thu xuất khẩu	*Doanh thu nội địa*	*Loại trừ*	Tổng cộng
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	**VND**	**VND**	**VND**	**VND**
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.998.798.891.079*	*3.834.675.610.974*	-	6.833.474.502.053
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	*1.625.022.000*	*4.337.747.983*	*(5.962.769.983)*	-
Tổng doanh thu	3.000.423.913.079	3.839.013.358.957	(5.962.769.983)	6.833.474.502.053
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024				
Tài sản bộ phận	4.376.540.994.291	25.042.987.884.941	(6.080.782.766.799)	23.338.746.112.432
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*93.830.555.526*	*125.815.077.771*	-	219.645.633.297
Tài sản cố định vô hình	*1.647.423.941*	*7.312.798.159*	-	8.960.222.100
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023				
Doanh thu				
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	*2.528.670.523.043*	*2.776.872.219.579*	-	5.305.542.742.622
Doanh thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bộ phận	-	*3.452.608.594*	*(3.452.608.594)*	-
Tổng doanh thu	2.528.670.523.043	2.780.324.828.173	(3.452.608.594)	5.305.542.742.622
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Tài sản bộ phận	4.450.777.679.910	22.015.288.160.183	(6.277.925.177.344)	20.188.140.662.749
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	*262.465.517.750*	*105.619.128.889*	-	368.084.646.639
Tài sản cố định vô hình	*1.604.020.000*	*11.216.450.000*	-	12.820.470.000

31. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	6.856.038.567.352	5.305.859.026.888
Doanh thu cung cấp dịch vụ	299.410.327.628	287.876.848.412
Khác	770.439.938	641.366.286
	7.156.219.334.918	**5.594.377.241.586**
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	251.462.010.154	205.236.645.534
Hàng bán trả lại	68.727.092.836	82.844.742.159
Giảm giá hàng bán	2.555.729.875	753.111.271
	322.744.832.865	**288.834.498.964**
Doanh thu thuần	**6.833.474.502.053**	**5.305.542.742.622**
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**4.116.353.245**	**1.919.018.684**

32. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	5.361.512.639.908	4.164.656.996.815
Giá vốn dịch vụ cung cấp	166.125.748.933	167.404.522.261
Khác	-	1.597.973.580
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.011.635.004)	(3.245.767.467)
	5.521.626.753.837	**4.330.413.725.189**

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.337.270.758.618	3.934.241.952.736
Chi phí nhân công	872.814.771.749	688.261.023.781
Chi phí dịch vụ mua ngoài	365.124.501.103	303.108.293.592
Chi phí khấu hao và hao mòn	252.773.201.681	199.864.762.972
Phân bổ lợi thế thương mại	32.017.635.617	32.462.166.119
Chi phí dự phòng	9.497.199.930	4.928.171.957
Khác	273.200.454.884	101.441.883.461
	6.142.698.523.582	**5.264.308.254.618**

34. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay, trái phiếu	141.760.510.621	192.887.508.491
Lãi chênh lệch tỷ giá	51.280.535.979	33.742.093.942
Lãi chuyển nhượng trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi	28.000.535.448	5.875.629.364
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	21.523.158.454	13.522.230.166
Khác	1.985.010.011	2.561.731.464
	244.549.750.513	**248.589.193.427**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**32.552.987.461**	**18.753.984.076**

35. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu	165.345.026.859	196.989.722.571
Chiết khấu thanh toán	23.842.531.408	18.242.211.923
Lỗ chênh lệch tỷ giá	12.373.536.908	27.199.202.342
Chi phí phát hành trái phiếu	448.153.217	10.117.299.436
Khác	11.524.985.768	432.445.878
	213.534.234.160	**252.980.882.150**
Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 41)	**38.057.685.193**	**10.557.763.139**

36. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	216.016.175.477	175.576.857.342
Chi phí khấu hao	12.092.543.539	8.081.764.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	192.986.271.545	132.413.112.580
Khác	138.902.943.040	51.130.201.170
	559.997.933.601	**367.201.935.720**
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí lương nhân viên	139.887.849.634	123.876.945.626
Chi phí khấu hao	58.306.783.490	57.288.016.982
Phân bổ lợi thế thương mại	32.017.635.617	32.462.166.119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.786.296.402	36.102.739.519
Khác	60.107.683.466	44.442.828.293
	328.106.248.609	**294.172.696.539**

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ này	81.991.570.606	52.674.629.952
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu kỳ trước	-	284.688.271
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	**81.991.570.606**	**52.959.318.223**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	2.058.344.355	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(498.335.897)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**2.058.344.355**	**(498.335.897)**

Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế, ngoại trừ các trường hợp sau đây:

Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ ("KH&CN") kể từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN đạt tỷ lệ tối thiểu 30% trên tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp. Cụ thể:

+ Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong 15 năm kể từ ngày đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN (năm 2011) đến ngày có hiệu lực của Thông tư 03/2021/TT-BTC;

+ Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế từ hoạt động KHCN (năm 2011) và miễn giảm 50% trong 9 năm tiếp theo quy định.

Theo đó, năm 2023 là năm cuối cùng Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng giảm 50% số thuế TNDN phải nộp đối với thu nhập chịu thuế từ sản phẩm KH&CN.

Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời gian 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2019). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong bốn 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2020) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2024).

Công ty TNHH Đầu tư và Xuất nhập khẩu Nông sản Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% trong 15 năm kể từ năm đầu tiên đi vào hoạt động chính thức (năm 2023) và theo thuế suất phổ thông trong các năm sau đó. Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2023) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 9 năm tiếp theo (từ năm 2027).

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nam - công ty con của Công ty Cổ phần Tập đoàn Giống cây trồng Việt Nam được áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% trong 10 năm (từ 2016). Công ty này cũng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (năm 2021) và giảm 50% thuế suất thuế TNDN áp dụng cho 4 năm tiếp theo.

Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm được áp dụng thuế suất 17% trong vòng 10 năm kể từ khi có doanh thu (năm 2017), miễn thuế 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 4 năm tiếp theo kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận cho nhà máy Long An của công ty này (năm 2017).

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta, Công ty Cổ phần Thực phẩm Khang An và Công ty TNHH Vĩnh Thuận được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong suốt thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng nông sản và thủy sản ở vùng đặc biệt khó khăn.

Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta được hưởng thuế suất 10% trong toàn bộ thời gian hoạt động đối với hoạt động hàng thủy sản ở vùng khó khăn.

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre được áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% cho lợi nhuận từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang được áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% cho lợi nhuận từ hoạt động chế biến thủy sản.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	176.520.623.481	102.284.329.575
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	(7.484.506.928)	(14.460.352.466)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	169.036.116.553	87.823.977.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**809**	**420**

Theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị được trích từ lợi nhuận sau thuế cần được loại trừ ra khỏi lợi nhuận khi ước tính lãi cơ bản trên cổ phiếu. Do vậy, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 được xác định lại trên cơ sở tính toán và phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị năm 2023 được Đại hội đồng cổ đông Công ty mẹ và các công ty con phê duyệt trong năm 2024 theo tỷ lệ lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm 2023 trong tổng lợi nhuận sau thuế của năm 2023.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được điều chỉnh như sau:

	Kỳ trước	
	Số báo cáo	Số trình bày lại
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	102.284.329.575	102.284.329.575
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị (VND)	-	(14.460.352.466)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	102.284.329.575	87.823.977.109
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	208.894.750	208.894.750
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	**490**	**420**

39. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền thuê đất tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Trong năm 2013, Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("Công ty SSC") - công ty con của Công ty, đã mua tài sản từ Công ty Liên doanh Hạt giống Đông Tây ("EW") bao gồm cả quyền sử dụng đất. Theo Quyết định số 3201/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2014, Công ty SSC đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ("UBND") chấp thuận về việc sử dụng khu đất có diện tích 259.717,2 m^2 tại Xã Phạm Văn Cội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với mục đích sử dụng là nghiên cứu và sản xuất hạt giống rau. Do đó, Công ty SSC có nghĩa vụ thanh toán tiền thuê đất kể từ ngày ký Quyết định này đến ngày 30 tháng 12 năm 2020. Hiện nay, diện tích đất nêu trên đang được Công ty SSC sử dụng. Tuy nhiên, Sở Tài nguyên và Môi trường và Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh chưa xác định đơn giá thuê đất chính thức. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên cho toàn bộ thời gian thuê tương ứng. Khoản tiền thuê đất đã được Công ty SSC tạm trích hàng năm dựa theo đơn giá thuê đất của EW(bên đi thuê trước đây) theo hợp đồng thuê đất số 9018/HĐTĐ-GTĐ ngày 29 tháng 6 năm 2000 giữa EW và UBND Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty SSC đã tạm trích tiền thuê đất từ tháng 7 năm 2014 đến tháng 6 năm 2024 với số tiền là 6.012.835.203 VND. Khi có đơn giá chính thức và thông báo điều chỉnh lại mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

Tiền thuê đất tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương

Vào ngày 27 tháng 5 năm 2005, Công ty SSC ký kết hợp đồng thuê đất với UBND Tỉnh Bình Dương cho khu đất có diện tích 776.947,3 m^2 tại Xã Tân Hiệp, Huyện Phú Giáo, Tỉnh Bình Dương để sử dụng cho mục đích nông nghiệp với thời hạn 20 năm từ ngày 25 tháng 3 năm 2002 đến ngày 25 tháng 3 năm 2022. Trong năm 2020, Công ty SSC đã tiến hành các thủ tục để gia hạn thời gian thuê đất và đã được UBND tỉnh Bình Dương chấp thuận gia hạn theo Quyết định số 685/QD-UBND ngày 13 tháng 3 năm 2020.

Vào ngày 21 tháng 4 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo tạm nộp tiền thuê đất theo hình thức hàng năm số 12/TB-CCT từ Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên cho khu đất nêu trên với đơn giá là 192 VND/m^2. Theo đó, vào ngày 7 tháng 6 năm 2022, Chi cục Thuế khu vực Tân Uyên đã có Công văn số 3424/BPMCPG-CCTKV xác nhận Công ty đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính về tiền thuê đất cho các năm từ 2006 đến 2021.

Tuy nhiên, vào ngày 15 tháng 7 năm 2022, Công ty SSC nhận được Thông báo số 11988/TB-CTBD từ Cục thuế Tỉnh Bình Dương về tiền thuê đất, thuê mặt nước theo hình thức nộp hàng năm. Theo thông báo này, đơn giá thuê đất đã điều chỉnh tăng từ 192 VND/m^2 lên tới 5.258 VND/m^2 với thời gian ổn định giá từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 13 tháng 3 năm 2025.

Vào ngày 28 tháng 10 năm 2022, Công ty SSC đã có Công văn số 334/CV-SSC kiến nghị UBND và Sở Tài nguyên và Môi trường ("STNMT") Tỉnh Bình Dương về việc điều chỉnh lại đơn giá đất và được UBND giao cho STNMT xem xét và phúc đáp. Do đó, Công ty SSC và các cơ quan quản lý địa phương vẫn chưa thể xác định được số tiền thuê đất đối với phần đất thuê nêu trên.

Công ty SSC đã tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2022 với số tiền là 4.085.188.093 VND dựa theo Thông báo số 11988/TB-CTBD vào ngày 27 tháng 10 năm 2022 và ngày 29 tháng 11 năm 2022 và tạm nộp toàn bộ tiền thuê đất năm 2023 với số tiền 4.085.188.093 VND vào ngày 18 tháng 01 năm 2024 dựa theo thông báo số 12/TB-CCT của Chi cục thuế khu vực Tân Uyên. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, do chưa nhận được thông báo từ cơ quan thuế về số tiền thuê đất phải nộp cho năm 2024, Công ty SSC đã tự xác định và tạm nộp tiền thuê đất kỳ 1 năm 2024 để thực hiện nghĩa vụ với cơ quan thuế với số tiền 2.042.594.452 VND. Khi có thông báo chính thức về mức tiền thuê đất từ các cơ quan quản lý nhà nước liên quan, Công ty SSC sẽ thực hiện điều chỉnh và nộp bổ sung hoặc hoàn tiền cho kỳ nộp tiếp theo (nếu có).

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn đang thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
Từ 1 năm trở xuống	9.794.208.241	14.894.683.162
Trên 1 năm đến 5 năm	33.103.482.613	33.318.046.968
Trên 5 năm	186.386.925.382	209.290.382.465
	229.284.616.236	**257.503.112.595**

Cam kết giao dịch ngoại hối kỳ hạn

Tại ngày 25 tháng 6 năm 2024, Công ty tham gia vào giao dịch ngoại hối kỳ hạn 4 tháng từ ngày 25 tháng 6 năm 2024 đến ngày 25 tháng 10 năm 2024. Theo đó, tại ngày 25 tháng 10 năm 2024, Công ty phải mua ngoại tệ tại Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Việt Nam). Khoản tiền này dùng để thanh toán cho khoản vay với Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered (Mauritius) như trình bày ở Thuyết minh số 25.

Cam kết khác

Theo các Thỏa thuận với các nhà đầu tư liên quan tới việc góp vốn vào Công ty Cổ phần PAN Farm - công ty con của Công ty với số tiền là 400 tỷ VND, các nhà đầu tư sở hữu cổ phần có quyền yêu cầu Công ty mua lại phần vốn góp này trong trường hợp Công ty Cổ phần PAN Farm không đáp ứng được một số yêu cầu trong hợp đồng. Giá mua lại được tính toán dựa trên công thức được thỏa thuận trước.

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	Công ty liên quan đến lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Tư vấn NDH	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	Cổ đông lớn/Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Công ty có cùng lãnh đạo chủ chốt
Công ty TNHH Hải Yến	Công ty liên doanh
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT độc lập

Trong kỳ, Tập đoàn đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	**4.116.353.245**	**1.919.018.684**
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	2.408.013.488	619.056.333
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	1.698.725.312	1.284.329.306
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	7.261.204	6.197.273
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	2.353.241	9.435.772
Mua hàng hóa và dịch vụ cung cấp	**3.203.716.517**	**3.092.095.973**
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.638.118.523	2.069.036.714
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	1.039.783.801	1.004.259.259
Công ty TNHH Tư vấn NDH	401.900.000	18.800.000
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	96.641.466	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	27.272.727	-
Doanh thu hoạt động tài chính	**32.552.987.461**	**18.753.984.076**
Lãi chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu	***27.184.688.615***	***5.875.629.364***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	27.184.688.615	5.875.629.364
Lãi tiền gửi, cho vay	***5.368.298.846***	***12.878.354.712***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	4.766.559.378	12.577.133.019
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	601.739.468	301.221.693

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí tài chính	**38.057.685.193**	**10.557.763.139**
Lãi trái phiếu	***30.316.711.750***	***10.437.260.273***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	30.316.711.750	10.437.260.273
Chi phí tài chính khác	***5.739.523.543***	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	5.739.523.543	-
Phí lưu ký và phí dịch vụ	***1.998.819.900***	***120.502.866***
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	1.998.819.900	120.502.866
Lỗ chuyển nhượng chứng chỉ tiền gửi	***2.630.000***	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	2.630.000	-
Cho vay	**4.417.232.400**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	4.417.232.400	-
Thu hồi gốc cho vay	**5.180.000.000**	-
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	5.180.000.000	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	**11.246.099.271**	**9.305.966.034**
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	10.147.903.877	9.144.798.173
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	1.098.195.394	161.167.861
Phải thu về cho vay ngắn hạn	**25.566.521.247**	**26.329.288.847**
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	25.566.521.247	26.329.288.847
Phải thu ngắn hạn khác	**392.670.654**	**134.132.063**
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	288.436.213	29.897.622
Công ty TNHH Bất động sản Sài Gòn Đan Linh	70.000.000	70.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	34.234.441	34.234.441
Trả trước cho người bán ngắn hạn	**100.000.000**	**100.000.000**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	100.000.000	100.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn	**1.679.520.666**	**559.668.742**
Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Huro	1.495.260.000	544.132.866
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	184.260.666	15.535.876
Phải trả ngắn hạn khác	**116.500.000.000**	**116.500.000.000**
Công ty TNHH Hải Yến	116.500.000.000	116.500.000.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	**594.317.199**	-
Công ty TNHH Thương mại Coco Food	594.317.199	-
Trái phiếu phát hành	**598.966.073.874**	**598.517.920.657**
Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	598.966.073.874	598.517.920.657

Thù lao, thu nhập của Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc được hưởng trong kỳ như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	120.000.000	120.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	3.564.822.073	1.906.923.077
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Bà Nguyễn Vũ Thùy Hương	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Nguyễn Duy Khánh	Thành viên HĐQT	90.000.000	90.000.000
Ông Phạm Viết Muôn	Thành viên HĐQT độc lập	90.000.000	90.000.000
Ông Bùi Xuân Tùng	Thành viên HĐQT độc lập	90.000.000	90.000.000
		4.134.822.073	**2.476.923.077**

42. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Quyết định số 01/2024/QĐST-KDTM ngày 19 tháng 8 năm 2024 ("Quyết định"), Tòa án Nhân dân tỉnh Khánh Hòa công nhận nội dung thỏa thuận giữa Công ty Cổ phần Khử trùng Việt Nam - công ty con của Công ty Cổ phần PAN Farm và Công ty Cổ phần FOCOCEV Việt Nam ("Fococev") liên quan đến các tranh chấp về việc yêu cầu hủy hợp đồng liên doanh. Các nội dung chính của thỏa thuận giữa các bên bao gồm Điều lệ hoạt động và việc phân chia phần lợi nhuận từ hoạt động của Công ty TNHH Hải Yến.

Trần Thị Trang	**Văn Thị Ngọc Ánh**	**Nguyễn Thị Trà My**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

(Theo Giấy ủy quyền số 01-05/2023/UQ-PAN ngày 10 tháng 5 năm 2023)

Ngày 28 tháng 8 năm 2024